

Số: 73/2024/QĐST-DS

Chơn Thành, ngày 23 tháng 9 năm 2024

**QUYẾT ĐỊNH
CÔNG NHẬN SỰ THỎA THUẬN CỦA CÁC ĐƯƠNG SỰ**

Căn cứ vào Điều 212 và Điều 213 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ vào biên bản hoà giải thành ngày 13 tháng 9 năm 2024 về việc các đương sự thoả thuận được với nhau về việc giải quyết toàn bộ vụ án dân sự thụ lý số: 161/2024/TLST- DS ngày 19 tháng 7 năm 2024.

XÉT THẤY:

Các thoả thuận của các đương sự được ghi trong biên bản hoà giải thành về việc giải quyết toàn bộ vụ án là tự nguyện; nội dung thoả thuận giữa các đương sự không vi phạm điều cấm của luật và không trái đạo đức xã hội.

Đã hết thời hạn 07 ngày, kể từ ngày lập biên bản hoà giải thành, không có đương sự nào thay đổi ý kiến về sự thoả thuận đó.

QUYẾT ĐỊNH:

1. Công nhận sự thoả thuận của các đương sự:

Nguyên đơn: **Ngân hàng Thương Mại Cổ Phần V**; địa chỉ: 89 Láng Hạ, phường H, Quận Đ, Thành phố Hà Nội

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn T – Chuyên viên XLN KHCN – VPBank; ông Đỗ T1 – Trưởng bộ phận XLN.

Bị đơn: Ông **Nguyễn S**, sinh năm 1970; địa chỉ: Tổ 2, ấp 1, xã M, thị xã C, tỉnh Bình Phước.

2. Sự thoả thuận của các đương sự cụ thể như sau:

2.1. Ông Nguyễn S phải thanh toán cho Ngân hàng TMCP V tổng số tiền nợ tính đến ngày 13/9/2024 là: 7.597.144.599 đồng gồm 6.932.867.920 đồng (sáu tỷ chín trăm ba mươi hai triệu tám trăm sáu mươi bảy ngàn chín trăm hai mươi đồng) tiền gốc và 664.276.679 đồng (sáu trăm sáu mươi bốn triệu hai trăm bảy mươi sáu ngàn sáu trăm chín mươi bảy đồng) tiền lãi trong đó:

Khoản nợ theo Hợp đồng cho vay số LN2304148924820 ngày 21/4/2023 là 1.089.567.175 đồng trong đó: Nợ gốc: 1.000.000.000đồng; nợ lãi: 89.567.175 đồng.

Khoản nợ theo Hợp đồng cho vay số LN2303238722998 ngày 30/3/2023 là 2.294.549.617 đồng trong đó: Nợ gốc: 2.100.000.000đ (hai tỷ một trăm triệu đồng); nợ lãi: 194.549.617 đồng.

Khoản nợ theo Hợp đồng cho vay số LN2308049907976 ngày 26/8/2023 và Khế ước nhận nợ ngày 26/8/2023 là 699.837.376 đồng trong đó: Nợ gốc: 633.749.000 đồng; nợ lãi: 66.088.376 đồng

Khoản nợ theo Hợp đồng cho vay số LN2303248734001 ngày 31/3/2023 là 2.205.274.717 đồng trong đó: Nợ gốc 2.020.000.000đ (hai tỷ không trăm hai mươi triệu đồng); nợ lãi: 185.274.717 đồng.

Khoản nợ theo hợp đồng cho vay số LN2303278747776 ngày 30/3/2024 là: 1.091.720.151 đồng trong đó: Nợ gốc: 1.000.000.000đồng; nợ lãi: 91.720.151 đồng

Khoản nợ theo Giấy đề nghị kiêm hợp đồng cho vay không TSBĐ, mở và sử dụng tài khoản thanh toán và dịch vụ ngân hàng điện tử số: LN2304218993259 là 216.195.563 đồng trong đó: Nợ gốc: 179.118.920đồng; nợ lãi: 37.076.643 đồng.

2.2. Về phương thức và thời gian thanh toán: Ông Nguyễn S có trách nhiệm trả cho Ngân hàng TMCP V số tiền 7.597.144.599 đồng khi Quyết định của Tòa án có hiệu lực pháp luật.

2.3. Ông Nguyễn S phải tiếp tục trả tiền lãi kể từ ngày 14/9/2024 cho đến khi thanh toán hết từng khoản nợ theo mức lãi suất tương ứng với từng hợp đồng tại các Hợp đồng cho vay số LN2304148924820 ngày 21/4/2023; Hợp đồng cho vay số LN2303238722998 ngày 30/3/2023; Hợp đồng cho vay số LN2308049907976 ngày 26/8/2023; Hợp đồng cho vay số LN2303248734001 ngày 31/3/2023; hợp đồng cho vay số LN2303278747776 ngày 30/3/2024; Giấy đề nghị kiêm hợp đồng cho vay không TSBĐ, mở và sử dụng tài khoản thanh toán và dịch vụ ngân hàng điện tử số: LN2304218993259.

2.4. Trường hợp ông Nguyễn S không thực hiện hoặc thực hiện không đúng nghĩa vụ trả nợ theo Quyết định của Tòa án thì Ngân hàng TMCP V có quyền yêu cầu cơ quan thi hành án dân sự xử lý tài sản bảo đảm để thu hồi nợ đối với các tài sản thế chấp theo các Hợp đồng thế chấp ngày 18/4/2023 số công chứng 5819 quyền số 02/2023 TP/CC-SCC/HĐGD; Hợp đồng thế chấp ngày 14/4/2023 số công chứng 5615 quyền số 02/2023 TP/CC-SCC/HĐGD; Hợp đồng thế chấp ngày 14/4/2023 số công chứng 5615 quyền số 02/2023 TP/CC-SCC/HĐGD; Hợp đồng sửa đổi, bổ sung hợp đồng số 01/PLHĐ ngày 26/8/2024 sửa đổi bổ sung hợp đồng thế chấp số 5819 ngày 14/4/2023; Hợp đồng sửa đổi, bổ sung hợp đồng số 01/PLHĐ ngày 26/8/2024 sửa đổi bổ sung hợp đồng thế chấp số 5616 ngày 14/4/2023 cụ thể các tài sản:

Tài sản 1: Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất thửa đất số 86, tờ bản đồ số 29; tọa lạc tại Ấp 4, xã M, thị xã C, tỉnh Bình Phước theo Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số ĐĐ 156201, số vào sổ cấp GCN: CS 07400 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Phước cấp ngày 01/04/2022; Đăng ký biến động ngày 07/04/2023 chuyển nhượng cho ông Nguyễn S .

Tài sản 2: Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất thửa đất số 100, tờ bản đồ số 29; tọa lạc tại Ấp 4, xã M, thị xã C, tỉnh Bình Phước theo Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số ĐĐ 156887, số vào sổ cấp GCN: CS 07433 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Phước cấp ngày 01/04/2022; Đăng ký biến động ngày 07/04/2023 chuyển nhượng cho ông Nguyễn S;

Tài sản 3: Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất thửa đất số 97, tờ bản đồ số 29; tọa lạc tại Ấp 4, xã M, thị xã C, tỉnh Bình Phước theo Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số ĐĐ 156890, số vào sổ cấp GCN: CS 07411 do Sở Tài

nguyên và Môi trường tỉnh Bình Phước cấp ngày 01/04/2022; Đăng ký biến động ngày 07/04/2023 chuyển nhượng cho ông Nguyễn S;

Tài sản 4: Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất thửa đất số 126, tờ bản đồ số 29; tọa lạc tại Ấp 4, xã M, thị xã C, tỉnh Bình Phước theo Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số ĐĐ 156861, số vào sổ cấp GCN: CS 07435 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Phước cấp ngày 01/04/2022; Đăng ký biến động ngày 07/04/2023 chuyển nhượng cho ông Nguyễn S;

Tài sản 5: Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất thửa đất số 99, tờ bản đồ số 29; tọa lạc tại Ấp 4, xã M, thị xã C, tỉnh Bình Phước theo Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số ĐĐ 156888, số vào sổ cấp GCN: CS 07432 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Phước cấp ngày 01/04/2022; Đăng ký biến động ngày 07/04/2023 chuyển nhượng cho ông Nguyễn S;

Tài sản 6: Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất thửa đất số 114, tờ bản đồ số 29; tọa lạc tại Ấp 4, xã M, thị xã C, tỉnh Bình Phước theo Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số ĐĐ 156873, số vào sổ cấp GCN: CS 07425 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Phước cấp ngày 01/04/2022; Đăng ký biến động ngày 10/04/2023 chuyển nhượng cho ông Nguyễn S;

Tài sản 7: Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất thửa đất số 127, tờ bản đồ số 29; tọa lạc tại Ấp 4, xã M, thị xã C, tỉnh Bình Phước theo Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số ĐĐ 156860, số vào sổ cấp GCN: CS 07434 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Phước cấp ngày 01/04/2022; Đăng ký biến động ngày 10/04/2023 chuyển nhượng cho ông Nguyễn S;

Tài sản 8: Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất thửa đất số 113, tờ bản đồ số 29; tọa lạc tại Ấp 4, xã M, thị xã C, tỉnh Bình Phước theo Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số ĐĐ 156874, số vào sổ cấp GCN: CS 07424 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Phước cấp ngày 01/04/2022; Đăng ký biến động ngày 10/04/2023 chuyển nhượng cho ông Nguyễn S;

Tài sản 9: Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất thửa đất số 125, tờ bản đồ số 29; tọa lạc tại Ấp 4, xã M, thị xã C, tỉnh Bình Phước theo Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số ĐĐ 156862, số vào sổ cấp GCN: CS 07436 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Phước cấp ngày 01/04/2022; Đăng ký biến động ngày 07/04/2023 chuyển nhượng cho ông Nguyễn S;

Tài sản 10: Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất thửa đất số 103, tờ bản đồ số 29; tọa lạc tại Ấp 4, xã M, thị xã C, tỉnh Bình Phước theo Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số ĐĐ 156884, số vào sổ cấp GCN: CS 07415 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Phước cấp ngày 01/04/2022; Đăng ký biến động ngày 07/04/2023 chuyển nhượng cho ông Nguyễn S.

Tài sản 11: Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất thửa đất số 124, tờ bản đồ số 29; tọa lạc tại Ấp 4, xã M, thị xã C, tỉnh Bình Phước theo Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số ĐĐ 156863, số vào sổ cấp GCN: CS 07437 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Phước cấp ngày 01/04/2022; Đăng ký biến động ngày 07/04/2023 chuyển nhượng cho ông Nguyễn S.

Tài sản 12: Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất thửa đất số 122, tờ bản đồ số 29; tọa lạc tại Ấp 4, xã M, thị xã C, tỉnh Bình Phước theo Giấy

chứng nhận Quyền sử dụng đất số ĐĐ 156865, số vào sổ cấp GCN: CS 07439 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Phước cấp ngày 01/04/2022; Đăng ký biến động ngày 10/04/2023 chuyển nhượng cho ông Nguyễn S;

Tài sản 13: Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất thửa đất số 84, tờ bản đồ số 29; tọa lạc tại Ấp 4, xã M, thị xã C, tỉnh Bình Phước theo Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số ĐĐ 156203, số vào sổ cấp GCN: CS 07429 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Phước cấp ngày 01/04/2022; Đăng ký biến động ngày 07/04/2023 chuyển nhượng cho ông Nguyễn S;

Tài sản 14: Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất thửa đất số 102, tờ bản đồ số 29; tọa lạc tại Ấp 4, xã M, thị xã C, tỉnh Bình Phước theo Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số ĐĐ 156885, số vào sổ cấp GCN: CS 07414 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Phước cấp ngày 01/04/2022; Đăng ký biến động ngày 07/04/2023 chuyển nhượng cho ông Nguyễn S;

Tài sản 15: Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất thửa đất số 85, tờ bản đồ số 29; tọa lạc tại Ấp 4, xã M, thị xã C, tỉnh Bình Phước theo Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số ĐĐ 156202, số vào sổ cấp GCN: CS 07399 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Phước cấp ngày 01/04/2022; Đăng ký biến động ngày 10/04/2023 chuyển nhượng cho ông Nguyễn S;

2.5. Về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ: Ông Nguyễn S phải chịu 2.000.000 đồng. Ngân hàng TMCP V đã đóng tạm ứng. Ông Nguyễn S phải hoàn trả lại số tiền 2.000.000 đồng cho Ngân hàng TMCP V.

2.6. Về án phí dân sự sơ thẩm: Ngân hàng TMCP V không phải chịu, hoàn trả cho Ngân hàng Ngân hàng TMCP V số tiền tạm ứng án phí đã nộp 57.654.434 đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí số 0004357 ngày 18/7/2024.

Ông Nguyễn S phải nộp số tiền án phí là: 57.798.572 đồng.

3. Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay sau khi được ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

4. Quyết định này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh BP;
- VKSND thị xã Chơn Thành;
- Chi cục THADS thị xã Chơn Thành;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

THẨM PHÁN

Ung Thị Ngọc Thanh